

14. Cách dùng một số trợ động từ hình thái ở thời hiện tại

14.1 Cách sử dụng Would + like

Để diễn đạt một cách lịch sự lời mời hoặc ý muốn gì. Không dùng *do you want* khi mời người khác.

Would you like to dance with me?

I would like to visit Japan.

Trong tiếng Anh của người Anh, nếu để diễn đạt sở thích thì sau *like* là một *v-ing*.

He likes reading novel. (enjoyment)

Nhưng để diễn đạt sự lựa chọn hoặc thói quen thì sau *like* là một động từ nguyên thể.

Between soccer and tennis, I like to see the former. (choice)

When making tea, he usually likes to put some sugar and a slice of lemon in first. (habit)

Trong tiếng Anh Mỹ thường không có sự phân biệt này, tất cả sau *like* đều là động từ nguyên thể có *to*.

- **Wouldn't like** = không ưa, trong khi **don't want** = không muốn.
 - Would you like some more coffee ?
 - No, thanks/ No, I don't want any more. (polite)
 - I wouldn't like (thêm vào) (impolite)
- Lưu ý rằng khi *like* được dùng với nghĩa "cho là đúng" hoặc "cho là hay/ khôn ngoan" thì bao giờ theo sau cũng là một nguyên thể có *to* (infinitive)
 - She likes the children to play in the garden (She think they are safe playing there)
 - Cô ấy muốn bọn trẻ con chơi trong vườn cho chắc/ cho an toàn
 - I like to go to the dentist twice a year.
 - Tôi muốn đến bác sĩ nha khoa 2 lần/ năm cho chắc
- **Would like** = would care /love/ hate/ prefer + *to* + verb: khi diễn đạt điều kiện cho một hành động cụ thể ở tương lai.
 - Would you (like/care) to come with me?
 - I'd love to
- **Would like/ would care for/ would enjoy + Verb-ing** khi diễn đạt khẩu vị, ý thích nói chung của chủ ngữ.
 - She would like/ would enjoy riding if she could ride better.
 - I wonder if Tom would care for/ would enjoy hang-gliding.

14.2 Cách sử dụng could/may/might:

Chỉ khả năng có thể xảy ra ở hiện tại nhưng người nói không dám chắc. (Cả 3 trợ động từ đều có giá trị như nhau).

It might rain tomorrow.

It may rain tomorrow.

It could rain tomorrow.

It will possibly rain tomorrow
Maybe it will rain tomorrow.

Chú ý *maybe* là sự kết hợp của cả *may* và *be* nhưng nó là một từ và không phải là trợ động từ. Nó là một phó từ, có nghĩa như *perhap* (có lẽ)

14.3 Cách sử dụng Should:

(1) Để diễn đạt một lời khuyên, sự gợi ý, sự bắt buộc (nhưng không mạnh).

He should study tonight.
One should do exercise daily.
You should go on a diet.
She should see a doctor about her pain.

(2) Diễn đạt người nói mong muốn điều gì sẽ xảy ra. (Expectation)

It should rain tomorrow. (I expect it to rain tomorrow)
My check should arrive next week. (I expect it to arrive next week)

Các cụm từ *had better*, *ought to*, *be supposed to* đều có nghĩa tương đương và cách dùng tương tự với *should* trong cả hai trường hợp trên (với điều kiện động từ *be* trong *be supposed to* phải chia ở thời hiện tại).

John ought to study tonight.
John is supposed to study tonight.
John had better study tonight.

14.4 Cách sử dụng Must

(1) có nghĩa “phải”: mang nghĩa hoàn toàn bắt buộc (mạnh hơn *should*). Với *should* (nên), nhân vật có thể lựa chọn có thực hiện hành động hay không nhưng với *must* (phải), họ không có quyền lựa chọn.

George must call his insurance agent today.
A car must have gasoline to run.
A pharmacist must keep a record of the prescripton that are filled.
(Dược sỹ phải giữ lại bản sao đơn thuốc đã được bác sỹ kê - khi bán thuốc cho bệnh nhân)
An attorney must pass an examination before practicing law.
(Luật sư phải qua một kỳ kiểm tra trước khi hành nghề)

(2) có nghĩa “hẳn là”, “chắc đã”: chỉ một kết luận logic dựa trên những hiện tượng đã xảy ra.

John's lights are out. He must be asleep.
(Đèn phòng John đã tắt. Anh ta chắc đã ngủ)
The grass is wet. It must be raining.

14.5 Cách sử dụng have to

Người ta dùng *have to* thay cho *must* với nghĩa bắt buộc (nghĩa 1). Quá khứ của nó là *had to*, tương lai là *will have to*. Chú ý rằng *have to* không phải là một trợ động từ nhưng nó mang ý nghĩa giống như trợ động từ hình thái *must*.

We will have to take an exam next week.

George has to call his insurance agent today.

Để diễn đạt một nghĩa vụ trong quá khứ, phải dùng *had to* chứ không được dùng *must*.

George had to call his insurance agent yesterday.

Mrs.Kinsey had to pass an examination before she could practice law.

Trong câu hỏi, have to thường được dùng thay cho must để hỏi xem bản thân người hỏi bắt buộc phải làm gì hoặc để diễn đạt sự bắt buộc do khách quan đem lại.

- Guest: Do I have to leave a deposit? (Tôi có phải đặt cọc không)

- Receptionist: No, you needn't. But you have to leave your I.D card. I'm sorry but that's the way it is.

Trong văn nói, người ta dùng *have got to*, cũng có nghĩa như *have to*.

He has got to go to the office tonight.

Đặc biệt, dùng để nhấn mạnh các trường hợp cá biệt:

I have to work everyday except Sunday. But I don't have got to work a full day on Saturday.